TỔNG CÔNG TY VẬN TẢI THỦY PETROLIMEX
CTY CP VẬN TẢI XĂNG DẦU ĐƯỜNG THỦY PETROLIMEX

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP – TỰ DO – HẠNH PHÚC
****

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY MẸ

QUÝ I - NĂM 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU ĐƯỜNG THỦY PETROLIMEX
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU ĐƯỜNG THỦY PETROLIMEX
Date: 2026.04.28 16:31:33 +07'00'

Nơi Nhận : .....
Ngày Nhận :.....

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối Quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**122.657.343.652**	**149.910.637.515**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.01**	**14.774.416.805**	**60.039.659.387**
1. Tiền	111		4.774.416.805	40.039.659.387
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	20.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**25.253.883.387**	**20.528.554.116**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	24.478.828.969	7.320.170.706
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.14	272.685.671	10.037.950.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.04	502.368.747	3.170.433.410
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136			
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
IV. Hàng tồn kho	**140**		**65.819.507.987**	**53.814.501.317**
1. Hàng tồn kho	141	V.05	65.819.507.987	53.814.501.317
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**			
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**16.809.535.473**	**15.527.922.695**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.08	337.676.223	2.005.562.708
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		16.264.076.430	13.314.577.167
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.12	207.782.820	207.782.820
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**445.349.224.311**	**365.861.949.834**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**15.630.000**	**15.630.000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215	V.04	15.630.000	15.630.000

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối Quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
II. Tài sản cố định	**220**		**434.161.792.311**	**354.467.228.020**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	434.161.792.311	354.467.228.020
- Nguyên giá	*222*		*1.016.400.123.823*	*919.622.442.531*
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*223*		*(582.238.331.512)*	*(565.155.214.511)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
III. Tài sản sinh học dài hạn	230			
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238			
IV. Bất động sản đầu tư	**240**			
- Nguyên giá	*241*			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*242*			
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**844.000.000**	**1.051.289.814**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.06	844.000.000	1.051.289.814
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**	**V.02**	**10.327.802.000**	**10.327.802.000**
1. Đầu tư vào công ty con	261		10.000.000.000	10.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		327.802.000	327.802.000
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			
VII. Tài sản dài hạn khác	**270**			
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.08		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**280**		**568.006.567.963**	**515.772.587.349**
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**234.300.055.768**	**188.946.081.406**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**93.972.055.768**	**105.618.081.406**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	58.838.127.772	63.198.486.149
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.11	1.232.082.153	1.237.375.743
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.12	1.807.897.621	644.946.127
5. Phải trả người lao động	315		10.856.870.092	23.056.818.109
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		185.376.083	464.235.808
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319			
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.13	2.630.338.871	1.777.429.864
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.09	17.541.000.000	13.888.000.000
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối Quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		880.363.176	1.350.789.606
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
II. Nợ dài hạn	**330**		**140.328.000.000**	**83.328.000.000**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334			
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337			
8. Phải trả dài hạn khác	338			
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.09	140.328.000.000	83.328.000.000
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341			
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342			
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343			
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**V.15**	**333.706.512.195**	**326.826.505.943**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		248.827.850.000	248.827.850.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*248.827.850.000*	*248.827.850.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*			
2. Thặng dư vốn	412		225.423.555	225.423.555
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		56.454.342.672	56.454.342.672
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		28.198.895.968	21.318.889.716
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*420a*		*21.318.889.716*	*685.355.628*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*420b*		*6.880.006.252*	*20.633.534.088*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**568.006.567.963**	**515.772.587.349**

TPHCM, ngày 24 tháng 04 năm 2026

Người Lập Biểu	Kế Toán Trưởng	Tổng Giám Đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Cao Nguyễn Phương Vy	Nguyễn Huy Hào	Nguyễn Thị Hiền

M.S.D.N: 0301825... C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU ĐƯỜNG THỦY PETROLIMEX THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến 31/03/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 01		Lũy kế 3 tháng	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	183.828.395.555	161.519.313.637	183.828.395.555	161.519.313.637
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**		**183.828.395.555**	**161.519.313.637**	**183.828.395.555**	**161.519.313.637**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**VI.02**	**160.682.249.687**	**145.808.313.244**	**160.682.249.687**	**145.808.313.244**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**23.146.145.868**	**15.711.000.393**	**23.146.145.868**	**15.711.000.393**
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	**21**					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.03	218.267.223	676.627.536	218.267.223	676.627.536
8. Chi phí tài chính	23	VI.04	2.579.135.738	855.098.966	2.579.135.738	855.098.966
Trong đó : Chi phí lãi vay	*24*		*2.569.705.726*	*842.672.417*	*2.569.705.726*	*842.672.417*
9. Chi phí bán hàng	25	VI.07b				
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.07a	9.537.998.144	7.579.370.292	9.537.998.144	7.579.370.292
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21+22-23-25-26)	**30**		**11.247.279.209**	**7.953.158.671**	**11.247.279.209**	**7.953.158.671**
12. Thu nhập khác	31	VI.05	262.796.881	702.576.294	262.796.881	702.576.294
13. Chi phí khác	32	VI.06	2.880.296.081	4.380.051.151	2.880.296.081	4.380.051.151
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**(2.617.499.200)**	**(3.677.474.857)**	**(2.617.499.200)**	**(3.677.474.857)**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**8.629.780.009**	**4.275.683.814**	**8.629.780.009**	**4.275.683.814**
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.09	1.749.773.757	882.092.048	1.749.773.757	882.092.048
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.09				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**		**6.880.006.252**	**3.393.591.766**	**6.880.006.252**	**3.393.591.766**
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

TP.HCM, ngày 24 tháng 04 năm 2026

Người Lập Biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Cao Nguyễn Phương Vy	Nguyễn Huy Hào	Nguyễn Thị Hiền

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU ĐƯỜNG THỦY PETROLIMEX

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến 31/03/2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	**8.629.780.009**	**4.275.683.814**
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	17.083.117.001	11.750.804.106
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		3.708.500
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(201.946.161)	(667.909.487)
- Chi phí đi vay	06	2.569.705.726	842.672.417
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	**28.080.656.575**	**16.204.959.350**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(7.719.143.603)	5.403.209.971
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(12.005.006.670)	(57.144.377)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(16.162.589.471)	(12.425.677.766)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	1.667.886.485	1.600.903.154
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Chi phí đi vay đã trả	14	(2.522.829.150)	(877.247.877)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(457.366.480)	(802.618.898)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(470.426.430)	(155.236.566)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	**(9.588.818.744)**	**8.891.146.991**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(96.570.391.478)	
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		
3.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	246.261.230	702.981.436
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	**(96.324.130.248)**	**702.981.436**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền thu từ đi vay	33	66.500.000.000	
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(5.847.000.000)	(7.570.000.000)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(5.293.590)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	**60.647.706.410**	**(7.570.000.000)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	**(45.265.242.582)**	**2.024.128.427**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	**60.039.659.387**	**82.895.799.401**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		5.378.100
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	**14.774.416.805**	**84.925.305.928**

TP.HCM, ngày 24 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu	Kế Toán Trưởng	Tổng Giám Đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Cao Nguyễn Phương Vy	Nguyễn Huy Hào	Nguyễn Thị Hiền

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý I - Năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu Đường thủy Petrolimex được chuyển từ doanh nghiệp nhà nước – Xí nghiệp sửa chữa và vận tải xăng dầu trực thuộc Công ty Vận tải Xăng dầu Vitaco theo Quyết định số 151/1999/QĐ-TTG ngày 09 tháng 07 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 063350 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 30 tháng 09 năm 1999, và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301825283 đăng ký thay đổi lần thứ 28 ngày 29 tháng 07 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 7, Tòa nhà số 322 Điện Biên Phủ, Phường Thạnh Mỹ Tây, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty có các công ty con sau:

Tên công ty	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ (Triệu đồng)	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Một thành viên Đóng tàu và Thương mại Petrolimex	Đóng tàu và thương mại	10.000	100%

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh vận tải xăng dầu đường thủy
- Dịch vụ sửa chữa, nâng cấp phương tiện vận tải thủy, súc rửa tàu, kinh doanh vật tư, thiết bị phục vụ cho ngành, kinh doanh sửa chữa giàn khoan và các thiết bị dầu khí
- Kinh doanh đại lý mua bán các sản phẩm dầu khí
- Xây dựng, lắp đặt sửa chữa các công trình công nghiệp, dân dụng, công trình thủy, kho xăng dầu, kinh doanh xăng dầu cho các tàu biển, tàu sông
- Đại lý tàu biển, cung ứng tàu biển, lai dắt tàu biển, đóng mới, sửa chữa phương tiện vận tải thủy, tàu đánh cá, dịch vụ kho bãi, cầu cãng, bến neo đậu tàu
- Sửa chữa thiết bị, phương tiện đánh bắt thủy sản, đại lý mua bán sản phẩm xăng dầu cho tàu, thuyền nước ngoài. Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng (không sản xuất tại thành phố Hồ Chí Minh), san lấp mặt bằng, dịch vụ súc rửa vệ sinh tàu dầu, thu gom xử lý cặn dầu, dầu lẫn nước (không xử lý tại thành phố Hồ Chí Minh), ứng cứu tàu tràn.
- Mua bán gas hóa lỏng, mua bán nguyên liệu chế phẩm dầu nhờn, mua bán kim loại màu, sắt thép, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), vật tư - thiết bị phục vụ ngành công – nông nghiệp (không hoạt động xuất nhập khẩu thiết bị ngành in, không mua bán thuốc bảo vệ thực vật), sản phẩm nông – lâm - thủy hải sản, phế liệu (không mua bán phế liệu tại trụ sở)

- Sản xuất, mua bán dụng cụ, quần áo bảo hộ lao động (trừ tẩy nhuộm), thiết bị phòng cháy chữa cháy, mua bán : than, gỗ, sản phẩm bằng gỗ, hàng thủ công mỹ nghệ mây tre lá nứa, rượu (không kinh doanh dịch vụ ăn uống).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là dưới 12 tháng.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản trung bình mua và bán của Ngân hàng Thương mại công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.
Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.
Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải

thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Phương tiện vận tải 06 – 12 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý 03 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ vay

Các khoản nợ vay tại thời điểm báo cáo:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là vay ngắn hạn;
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là vay dài hạn.

Trường hợp khoản nợ vay bằng ngoại tệ thì tại thời điểm cuối kỳ các khoản nợ vay có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản trung bình mua và bán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán riêng của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Tiền mặt	488.694.042	411.726.624
Tiền gửi không kỳ hạn	4.285.722.763	39.627.932.763
Các khoản tương đương tiền (*)	10.000.000.000	20.000.000.000
Cộng	**14.774.416.805**	**60.039.659.387**

(*): Khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng tại các ngân hàng

a) Tiền gửi không kỳ hạn

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Vietcombank- CN Gia Định	3.113.672.065	36.612.048.589
Vietcombank- CN TPHCM	467.521.499	1.605.997.466
Vietinbank - CN Bắc Sài Gòn	463.190.798	1.168.517.851
Các Ngân hàng khác	241.338.401	241.368.857
	4.285.722.763	**39.627.932.763**

b) Các khoản tương đương tiền

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Vietcombank- CN Gia Định	10.000.000.000	20.000.000.000
Cộng	**10.000.000.000**	**20.000.000.000**

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Đầu tư vào công ty con	10.000.000.000	10.000.000.000
Đầu tư vào đơn vị khác	327.802.000	327.802.000
- Đầu tư cổ phiếu Công ty CP Vận tải Xăng dầu Đồng Tháp – 33.004 CP	*327.802.000*	*327.802.000*
Cộng	**10.327.802.000**	**10.327.802.000**

Các khoản đầu tư vào công ty con bao gồm

	31/03/2026		01/01/2026	
Tên công ty	**Tỷ lệ quyền BQ**	**Giá trị vốn góp**	**Tỷ lệ quyền BQ**	**Giá trị vốn góp**
Công ty TNHH MTV Đóng Tàu Và Thương Mại Petrolimex	100%	10.000.000.000	100%	10.000.000.000
Cộng		**10.000.000.000**		**10.000.000.000**

3. Phải thu của khách hàng

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	24.045.084.951	3.879.345.681
Các khách hàng khác	433.744.018	3.440.825.025
Cộng	**24.478.828.969**	**7.320.170.706**

b) Phải thu của khách hàng ngắn hạn là các bên liên quan

	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Công ty mẹ tối cao	Phải thu về dịch vụ vận tải	24.045.084.951	3.879.345.681
Cộng			**24.045.084.951**	**3.879.345.681**

4. Phải thu khác

a) Ngắn hạn

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Tạm ứng	454.063.460	108.627.500
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	24.726.027	69.041.096
Phải thu bảo hiểm bồi thường		2.939.219.194
Phải thu khác	23.579.260	53.545.620
Cộng	**502.368.747**	**3.170.433.410**

b) Dài hạn

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	15.630.000	15.630.000
Cộng	**15.630.000**	**15.630.000**

5. Hàng tồn kho

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Nhiên liệu, vật liệu	65.819.507.987	53.066.968.488
Hàng mua đang đi đường		430.716.830
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang		316.815.999
Cộng	**65.819.507.987**	**53.814.501.317**

6. Tài sản dở dang dài hạn

Xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Mua sắm, sửa chữa tài sản cố định	844.000.000	1.051.289.814
Cộng	**844.000.000**	**1.051.289.814**

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình			
Số dư đầu năm	919.091.729.230	530.713.301	**919.622.442.531**
Số tăng trong kỳ	96.777.681.292		**96.777.681.292**
- Mua trong kỳ	*96.777.681.292*		*96.777.681.292*
Số giảm trong kỳ			
Số dư cuối kỳ	**1.015.869.410.522**	**530.713.301**	**1.016.400.123.823**
Giá trị hao mòn luỹ kế			
Số dư đầu năm	564.675.319.088	479.895.423	**565.155.214.511**
Số tăng trong kỳ	17.075.857.304	7.259.697	17.083.117.001
- Khấu hao trong kỳ	*17.075.857.304*	*7.259.697*	*17.083.117.001*
Số giảm trong kỳ			
Số dư cuối kỳ	**581.751.176.392**	**487.155.120**	**582.238.331.512**
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình			
Tại ngày đầu năm	354.416.410.142	50.817.878	354.467.228.020
Tại ngày cuối kỳ	**434.118.234.130**	**43.558.181**	**434.161.792.311**

	31/03/2026	01/01/2026
GTCL cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:	231.856.713.071	140.411.344.674
Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	242.990.505.442	242.990.505.442

8. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Chi phí bảo hiểm tàu, con người, bảo hiểm xe	337.676.223	2.005.562.708
Cộng	**337.676.223**	**2.005.562.708**

9. Vay và nợ thuê tài chính

a) Vay dài hạn đến hạn trả

	31/03/2026 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	01/01/2026 VND
Vay Vietinbank - CN Bắc Sài Gòn (*)	10.416.000.000		3.472.000.000	13.888.000.000
Vay Vietcombank - CN Gia Định (**)	7.125.000.000	9.500.000.000	2.375.000.000	
Cộng	**17.541.000.000**	**9.500.000.000**	**5.847.000.000**	**13.888.000.000**

b) Vay dài hạn

	31/03/2026	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	01/01/2026
	VND	VND	VND	VND
Vay Vietinbank - CN Bắc Sài Gòn (*)	83.328.000.000			83.328.000.000
Vay Vietcombank - CN Gia Định (**)	57.000.000.000	66.500.000.000	9.500.000.000	
Cộng	**140.328.000.000**	**66.500.000.000**	**9.500.000.000**	**83.328.000.000**

(*) Khoản vay dài hạn ngân hàng Vietinbank - CN Bắc Sài Gòn theo Hợp đồng vay số 054/2025-HĐCVDADT/NHCT948-PJTACO ngày 24 tháng 12 năm 2025 nhằm đầu tư cho dự án mua tàu Long Phú 06. Thời hạn vay là 7 năm. Lãi suất thả nổi. Tài sản đảm bảo khoản vay là tài sản hình thành từ vốn vay. Số nợ gốc vay tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 là 93.744.000.000 (trong đó 10.416.000.000 đồng là vay dài hạn đến hạn trả).

(**) Khoản vay dài hạn ngân hàng Vietcombank - CN Gia Định theo Hợp đồng vay số 0330/GDI.KH/BB.25/TD ngày 31 tháng 12 năm 2025 nhằm đầu tư cho dự án mua tàu Long Phú 21. Thời hạn vay là 7 năm. Lãi suất thả nổi. Tài sản đảm bảo khoản vay là tài sản hình thành từ vốn vay. Số nợ gốc vay tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 là 64.125.000.000 đồng (trong đó 7.125.000.000 đồng là vay dài hạn đến hạn trả).

10. Phải trả người bán

a) Các khoản phải trả cho người bán ngắn hạn

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Petrolimex Nghệ An	18.448.471.622	1.734.041.358
Công ty TNHH MTV VITACO Đà Nẵng	9.287.364.619	4.055.530.705
CN Cty TNHH MTV VITACO Đà Nẵng tại Nha Trang	1.991.991.287	555.661.502
Công ty TNHH MTV Petrolimex Sài Gòn	6.984.645.760	5.469.950.679
Công ty TNHH Công Nghệ Hàng Hải Khánh Cường	748.756.860	6.330.977.489
Công ty TNHH MTV Đóng Tàu & TM Petrolimex	10.368.000	6.830.839.473
Các đối tượng khác	21.366.529.624	38.221.484.943
Cộng	**58.838.127.772**	**63.198.486.149**

b) Phải trả cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan

	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	31/03/2026	01/01/2026
			VND	VND
Cty TNHH MTV Đóng tàu và Thương mại Petrolimex	Công ty con	Phải trả CP sửa chữa tàu	10.368.000	6.830.839.473
Cộng			**10.368.000**	**6.830.839.473**

11. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	1.232.082.153	1.237.375.743
	1.232.082.153	**1.237.375.743**

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VNĐ

Loại thuế	01/01/2026		Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	31/03/2026	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng đầu ra						
Thuế giá trị gia tăng hàng NK						
Thuế xuất nhập khẩu						
Thuế thu nhập doanh nghiệp		457.366.480	1.749.773.757	457.366.480		1.749.773.757
Thuế thu nhập cá nhân		187.579.647	234.760.990	364.216.773		58.123.864
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	207.782.820		5.298.048	5.298.048	207.782.820	
Các loại thuế khác						
Phí, lệ phí			500.000.000	500.000.000		
Cộng	**207.782.820**	**644.946.127**	**2.489.832.795**	**1.326.881.301**	**207.782.820**	**1.807.897.621**

13. Phải trả khác

a) Phải trả ngắn hạn khác

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	870.177.582	1.004.543.913
Bảo hiểm xã hội, BHYT và BHTN	2.219.731	1.931.731
Nộp thừa phải thu hao hụt hàng hóa	298.406.836	413.697.078
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	1.459.534.722	357.257.142
Cộng	**2.630.338.871**	**1.777.429.864**

13. Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả ngắn hạn

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Dự phòng phải trả sửa chữa lớn TSCĐ		
Cộng		

14. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Trả trước đợt 1 HĐMB 02/2025/HĐMBTS/PJT-VCBNA		10.000.000.000
Trả trước khác	272.685.671	37.950.000
Cộng	**272.685.671**	**10.037.950.000**

15. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	**248.827.850.000**	**225.423.555**	**46.954.342.672**	**27.999.931.175**	**324.007.547.402**
Tăng vốn trong năm trước					
Lợi nhuận tăng trong năm trước				22.095.479.489	**22.095.479.489**
Phân phối lợi nhuận trong năm trước			9.500.000.000	(28.776.520.948)	**(19.276.520.948)**
- Quỹ đầu tư phát triển			*9.500.000.000*	*(9.500.000.000)*	
- Quỹ khen thưởng phúc lợi				(4.046.849.948)	**(4.046.849.948)**
- Chia cổ tức bằng tiền				*(14.929.671.000)*	**(14.929.671.000)**
- Quỹ khen thưởng Người quản lý cty, HĐQT & BKS				*(300.000.000)*	**(300.000.000)**
Số dư cuối năm trước	**248.827.850.000**	**225.423.555**	**56.454.342.672**	**21.318.889.716**	**326.826.505.943**
Số dư đầu năm nay	**248.827.850.000**	**225.423.555**	**56.454.342.672**	**21.318.889.716**	**326.826.505.943**
Tăng vốn trong kỳ này					
Lợi nhuận tăng trong kỳ này				6.880.006.252	**6.880.006.252**
Phân phối lợi nhuận trong kỳ này					
- Nguồn vốn thặng dư (*)					
- Quỹ đầu tư phát triển					
- Quỹ khen thưởng phúc lợi					
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu					
- Chia cổ tức bằng tiền					
- Quỹ khen thưởng Người quản lý cty, HĐQT & BKS					
Số dư 31/03/2026	**248.827.850.000**	**225.423.555**	**56.454.342.672**	**28.198.895.968**	**333.706.512.195**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2026		01/01/2026
	Tỷ lệ	VND	VND
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	51,22%	127.461.890.000	127.461.890.000
Vốn góp của các đối tượng khác	48,78%	121.365.960.000	121.365.960.000
Cộng	**100%**	**248.827.850.000**	**248.827.850.000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	248.827.850.000	248.827.850.000
Vốn góp tăng trong kỳ		
Vốn góp giảm trong kỳ		
Vốn góp cuối kỳ	248.827.850.000	248.827.850.000
Cổ phiếu thưởng, cổ tức, lợi nhuận đã chia (*)		
Trong đó: - Phát hành cổ phiếu thưởng		
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu		
- Chia cổ tức bằng tiền		

d) Cổ phiếu

	31/03/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	24.882.785	24.882.785
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	24.882.785	24.882.785
- Cổ phiếu phổ thông	*24.882.785*	*24.882.785*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.882.785	24.882.785
- Cổ phiếu phổ thông	*24.882.785*	*24.882.785*

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

e) Các quỹ khác

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	56.454.342.672	56.454.342.672
Cộng	**56.454.342.672**	**56.454.342.672**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a) Doanh thu	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	183.828.395.555	161.519.313.637
Cộng	**183.828.395.555**	**161.519.313.637**

b) Doanh thu đối với các bên liên quan	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (Công ty mẹ tối cao)	164.337.784.599	119.219.689.763
Cộng	**164.337.784.599**	**119.219.689.763**

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	160.682.249.687	145.808.313.244
Cộng	**160.682.249.687**	**145.808.313.244**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
		VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	201.946.161	667.909.487
Lãi chênh lệch tỷ giá	16.321.062	8.718.049
Cộng	**218.267.223**	**676.627.536**

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
	VND	VND
Chi phí đi vay	2.569.705.726	842.672.417
Lỗ chênh lệch tỷ giá	9.430.012	12.426.549
Cộng	**2.579.135.738**	**855.098.966**

5. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
	VND	VND
Thu nhập khác	262.796.881	702.576.294
Cộng	**262.796.881**	**702.576.294**

6. Chi phí khác	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
Chi phí khác	2.880.296.081	4.380.051.151
Cộng	**2.880.296.081**	**4.380.051.151**

7. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

a) Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
	VND	VND
Chi phí tiền lương và các khoản trích theo lương	5.238.119.121	4.292.394.824
Các khoản chi phí quản lý khác	4.299.879.023	3.286.975.468
Cộng	**9.537.998.144**	**7.579.370.292**

b) Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	86.196.748.024	72.024.196.906
Chi phí nhân công	24.683.989.202	19.267.794.002
Chi phí khấu hao TSCĐ	17.083.117.001	11.750.804.106
Chi phí dịch vụ mua ngoài	40.317.013.734	48.393.395.331
Chi phí khác bằng tiền	1.622.563.871	1.951.493.191
Cộng	**169.903.431.832**	**153.387.683.536**

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8.629.780.009	4.275.683.814
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	119.088.777	134.776.427
Tổng lợi nhuận tính thuế	8.748.868.786	4.410.460.241
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế TNDN	1.749.773.757	882.092.048
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**1.749.773.757**	**882.092.048**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
	VND	VND
Vay đầu tư dự án mua tàu	66.500.000.000	
Cộng	**66.500.000.000**	

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
	VND	VND
Vietinbank-CN Bắc Sài Gòn	3.472.000.000	4.820.000.000
Vietcombank-CN Gia Định	2.375.000.000	2.750.000.000
Cộng	**5.847.000.000**	**7.570.000.000**

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Thông tin về các bên liên quan

Ngoại trừ các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên, trong kỳ, công ty còn phát sinh một số giao dịch sau với các bên liên quan:

Giao dịch với các bên liên quan	Mối quan hệ	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
		VND	VND
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Công ty mẹ tối cao		
- Hao hụt hàng hóa phải trả trong kỳ		*170.927.991*	7.334.736
Công ty TNHH MTV Đóng tàu và Thương mại Petrolimex	Công ty con		
- Chi phí sửa chữa tàu		*9.600.000*	73.923.800
Cộng		**180.527.991**	**81.258.536**

TPHCM, ngày 24 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu	Kế Toán Trưởng	Tổng Giám Đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Cao Nguyễn Phương Vy	Nguyễn Huy Hào	Nguyễn Thị Hiền

Petrolimex Joint Stock Tanker Company

*****

SEPARATE

FINANCIAL STATEMENTS

For the three-month period ended at 31/03/2026

Statement of Financial Position

At 31 March 2026

Currency: VND

ASSETS	Code	Note	31/03/2026	01/01/2026
1	2	3	4	5
A - Current assets	**100**		**122.657.343.652**	**149.910.637.515**
I. Cash and cash equivalents	**110**	**V.01**	**14.774.416.805**	**60.039.659.387**
1. Cash	111		4.774.416.805	40.039.659.387
2. Cash equivalents	112		10.000.000.000	20.000.000.000
III. Accounts receivable – short-term	**130**		**25.253.883.387**	**20.528.554.116**
1. Accounts receivable from customers	131	V.03	24.478.828.969	7.320.170.706
2. Prepayments to suppliers	132	V.14	272.685.671	10.037.950.000
5. Other receivables	135	V.04	502.368.747	3.170.433.410
IV. Inventories	**140**		**65.819.507.987**	**53.814.501.317**
1. Inventories	141	V.05	65.819.507.987	53.814.501.317
VI. Other current assets	**160**		**16.809.535.473**	**15.527.922.695**
1. Short-term prepaid expenses	161	V.08	337.676.223	2.005.562.708
2. Deductible value added tax	162		16.264.076.430	13.314.577.167
3. Taxes and others receivable from State Treasury	163	V.12	207.782.820	207.782.820
B - Long-term assets	**200**		**445.349.224.311**	**365.861.949.834**
I. Accounts receivable – long-term	**210**		**15.630.000**	**15.630.000**
5. Other long-term receivables	215	V.04	15.630.000	15.630.000
II. Fixed assets	**220**		**434.161.792.311**	**354.467.228.020**
1. Tangible fixed assets	221	V.07	434.161.792.311	354.467.228.020
- Cost	*222*		*1.016.400.123.823*	*919.622.442.531*
- Accumulated depreciation (*)	*223*		*(582.238.331.512)*	*(565.155.214.511)*
V. Long-term unfinished assets	**250**		**844.000.000**	**1.051.289.814**
1. Long-term work in progress	251			
2. Construction in progress	252	V.06	844.000.000	1.051.289.814
VI. Long-term financial investments	**260**	**V.02**	**10.327.802.000**	**10.327.802.000**
1. Investments in subsidiaries	261		10.000.000.000	10.000.000.000
3. Equity investments in other entities	263		327.802.000	327.802.000
TOTAL ASSETS (270 = 100 + 200)	**270**		**568.006.567.963**	**515.772.587.349**
RESOURCES				
C - LIABILITIES	**300**		**234.300.055.768**	**188.946.081.406**
I. Current liabilities	**310**		**93.972.055.768**	**105.618.081.406**
1. Accounts payable to suppliers	311	V.10	58.838.127.772	63.198.486.149
3. Dividends payable	313	V.11	1.232.082.153	1.237.375.743
4. Taxes and others payable to State Treasury short-term	314	V.12	1.807.897.621	644.946.127

Statement of Financial Position

At 31 March 2026

Currency: VND

5. Payables to employees	315		10.856.870.092	23.056.818.109
6. Accrued expenses	316		185.376.083	464.235.808
10. Other payables – short-term	320	V.13	2.630.338.871	1.777.429.864
11. Short-term borrowings	321	V.09	17.541.000.000	13.888.000.000
13. Bonus and welfare fund	323		880.363.176	1.350.789.606
II. Long-term liabilities	**330**		**140.328.000.000**	**83.328.000.000**
9. Long-term borrowings	339	V.09	140.328.000.000	83.328.000.000
D - EQUITY	**400**	**V.15**	**333.706.512.195**	**326.826.505.943**
1. Share capital	411		248.827.850.000	248.827.850.000
- Ordinary shares with voting rights	*411a*		*248.827.850.000*	*248.827.850.000*
2. Share premium	412		225.423.555	225.423.555
8. Investment and development fund	418		56.454.342.672	56.454.342.672
10. Retained profits	420		28.198.895.968	21.318.889.716
-Retained profits brought forward	*420a*		*21.318.889.716*	*685.355.628*
-Retained profit for the current period/year	*420b*		*6.880.006.252*	*20.633.534.088*
TOTAL RESOURCES (440 = 300 + 400)	**440**		**568.006.567.963**	**515.772.587.349**

24 April 2026

Prepared by: Approved by:

Cao Nguyen Phuong Vy
General Accountant

Nguyen Huy Hao
Chief accountant

Nguyen Thi Hien
General Director

Petrolimex Joint Stock Tanker Company

7th Floor, Building No.322 Dien Bien Phu, Thanh My Tay Ward, HCMC.

Separate statement of income

For the three-month period ended at 31/03/2026

ASSETS	Code	Note	Three-month period ended		For the year ended	
			31/03/2026	31/03/2025	31/03/2026	31/03/2025
1	2	3	4	5	6	7
1. Revenue from provision of services	01	VI.01	183.828.395.555	161.519.313.637	183.828.395.555	161.519.313.637
3. Net revenue from sales of merchandises and services rendered (10=01-02)	**10**		**183.828.395.555**	**161.519.313.637**	**183.828.395.555**	**161.519.313.637**
4. Cost of goods sold	**11**	**VI.02**	**160.682.249.687**	**145.808.313.244**	**160.682.249.687**	**145.808.313.244**
5. Gross profit (20=10-11)	**20**		**23.146.145.868**	**15.711.000.393**	**23.146.145.868**	**15.711.000.393**
7. Financial income	22	VI.03	218.267.223	676.627.536	218.267.223	676.627.536
8. Financial expenses	23	VI.04	2.579.135.738	855.098.966	2.579.135.738	855.098.966
In which: Interest expense	*24*		*2.569.705.726*	*842.672.417*	*2.569.705.726*	*842.672.417*
9. Sales expenses	25	VI.07b				
10. General and administration expenses	26	VI.07a	9.537.998.144	7.579.370.292	9.537.998.144	7.579.370.292
11. Net operating profit (30=20+21+22-23-25-26)	**30**		**11.247.279.209**	**7.953.158.671**	**11.247.279.209**	**7.953.158.671**
12. Other income	31	VI.05	262.796.881	702.576.294	262.796.881	702.576.294
13. Other expenses	32	VI.06	2.880.296.081	4.380.051.151	2.880.296.081	4.380.051.151
14. Results of other activities (40=31-32)	**40**		**(2.617.499.200)**	**(3.677.474.857)**	**(2.617.499.200)**	**(3.677.474.857)**
15. Accounting profit before tax (50=30+40)	**50**		**8.629.780.009**	**4.275.683.814**	**8.629.780.009**	**4.275.683.814**
16. Income tax expense – current	51	VI.09	1.749.773.757	882.092.048	1.749.773.757	882.092.048
17. Income tax expense – deferred	52					
18. Net profit after tax (60=50-51-52)	**60**		**6.880.006.252**	**3.393.591.766**	**6.880.006.252**	**3.393.591.766**

24 April 2026

Prepared by:		Approved by:
Cao Nguyen Phuong Vy	**Nguyen Huy Hao**	**Nguyen Thi Hien**
General Accountant	*Chief accountant*	*General Director*

M.S.D.N: 0301825283 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU ĐƯỜNG THỦY PETROLIMEX - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Separate statement of cash flows at 31 March 2026

(Indirect method)

Three-month period ended at 31/03/2026

Currency: VND

ASSETS	Code	For three-month ended at 31/03/2026	For three-month ended at 31/03/2025
I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
1. Profit before tax	01	**8.629.780.009**	**4.275.683.814**
2. Adjustments for			
- Depreciation and amortisation	02	17.083.117.001	11.750.804.106
- Exchange (gains)/losses arising from revaluation of monetary items denominated in foreign currencies	04		3.708.500
- Profits from investing activities	05	(201.946.161)	(667.909.487)
- Interest expense	06	2.569.705.726	842.672.417
3. Operating profit before changes in working capital	08	**28.080.656.575**	**16.204.959.350**
- Change in receivables	09	(7.719.143.603)	5.403.209.971
- Change in inventories	10	(12.005.006.670)	(57.144.377)
- Change in payables and other liabilities	11	(16.162.589.471)	(12.425.677.766)
- Change in prepaid expenses	12	1.667.886.485	1.600.903.154
- Interest paid	14	(2.522.829.150)	(877.247.877)
- Income tax paid	15	(457.366.480)	(802.618.898)
- Other payments for operating activities	17	(470.426.430)	(155.236.566)
Net cash flows from operating activities	20	**(9.588.818.744)**	**8.891.146.991**
II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
1. Payment for purchasing, construct fixed assets	21	(96.570.391.478)	
2. Proceeds from disposals of fixed assets	22		
3. Receipts of interests and share of profit	27	246.261.230	702.981.436
Net cash flows from investing activities	30	**(96.324.130.248)**	**702.981.436**
III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
2. Proceeds from long-term borrowings	33	66.500.000.000	
3. Payments to settle loan principals	34	(5.847.000.000)	(7.570.000.000)
4. Payments of dividends	36	(5.293.590)	
Net cash flows from financing activities	40	**60.647.706.410**	**(7.570.000.000)**
Net cash flows during the period	50	**(45.265.242.582)**	**2.024.128.427**
Cash and cash equivalents at the beginning of the period	60	**60.039.659.387**	**82.895.799.401**
Effect of exchange rate fluctuations on cash and cash equivalents	61		5.378.100
Cash and cash equivalents at the end of the period	70	**14.774.416.805**	**84.925.305.928**

24 April 2026

Prepared by:		Approved by:
Cao Nguyen Phuong Vy	**Nguyen Huy Hao**	**Nguyen Thi Hien**
General Accountant	Chief accountant	General Director

NOTES TO THE SEPARATED FINANCIAL STATEMENTS
Three-month period ended at 31/03/2026

I. REPORTING ENTITY

1. Ownership structure

Petrolimex Joint Stock Tanker Company ("the Company") was transferred from the State-owned enterprise namely Waterway Repair and Transport Enterprise under Vietnam Tanker Joint Stock Company ("Vitaco") in accordance with the Prime Minister's Decision No. 151/1999/QD-TTG dated 9 July 1999. The Enterprise Registration Certificate recently amended by Enterprise Registration Certificate No. 0301825283 dated 29 July 2025.

Registered office is located at 7th Floor, Building No. 322 Dien Bien Phu, Thanh My Tay Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam.

The Company owns the following subsidiary:

Name	Business Activities	Charter Capital (VND Million)	Ownership (%)
PETROLIMEX SHIPBUILDING AND COMMERCIAL COMPANY LIMITED	Shipbuilding and Trading	10.000	100%

2. Principal activities

In accordance with the Enterprise Registration Certificate of the Company, the licensed activities of the Company are as follows:

- Transport petroleum by river;
- Repair, upgrade and clean waterway transportation means; supply materials and equipment for the industry; repair drilling rigs and petroleum equipment;
- Trade petroleum products;
- Construct, install and repair industrial and civil works, hydraulic works, petroleum depots; trade petroleum for seagoing and river vessels;
- Act as a shipping agency, supply seagoing vessels, tow seagoing vessels, repair waterway transportation means, fishing vessels; provide warehouse, wharf and mooring services; and
- Repair fishing equipment and means; act as an agent for buying and selling petroleum products for foreign ships; produce and sell construction materials (not produced in Ho Chi Minh City); site leveling; provide oil tanker cleaning services, collection and treatment of oil residue, oil mixed with water (not treated in Ho Chi Minh City); and provide spill response services.

3. Normal operating cycle

The normal operating cycle of the Company is generally within 12 months.

II. BASIS OF PREPARATION

1. Statement of compliance

The separate financial statements have been prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for Enterprises and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting.

The Company prepares and issues its consolidated financial statements separately. For a comprehensive understanding of the Company's consolidated financial position, its consolidated results of operations

and its consolidated cash flows, these separate financial statements should be read in conjunction with the consolidated financial statements.

2. Basis of measurement

The separate financial statements, except for the separate statement of cash flows, are prepared on the accrual basis using the historical cost concept. The separate statement of cash flows is prepared using the indirect method.

3. Annual accounting period

The annual accounting period of the Company is from 1 January to 31 December.

4. Accounting and presentation currency

The Company's accounting currency is Vietnam Dong ("VND"), which is also the currency used for separate financial statement presentation purpose.

III. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

The following significant accounting policies have been adopted by the Company in the preparation of these separate financial statements.

The accounting policies that have been adopted by the Company in the preparation of these separate financial statements are consistent with those adopted in the preparation of the latest separate annual financial statements.

1. Foreign currency transactions

Transactions in currencies other than VND during the period have been translated into VND at actual rates of exchange ruling at the transaction dates.

Monetary assets and liabilities denominated in currencies other than VND are translated into VND the average of the buying and selling spot exchange rates, respectively at the end of the accounting period quoted by the commercial banks where the Company most frequently conducts transactions.

All foreign exchange differences are recorded in the separate statement of income.

2. Cash and cash equivalents

Cash comprises cash balances and call deposits. Cash equivalents are short-term highly liquid investments that are readily convertible to known amounts of cash, are subject to an insignificant risk of changes in value and are held for the purpose of meeting short-term cash commitments rather than for investment or other purposes.

3. Investments

Investments in subsidiaries

For the purpose of these separate financial statements, investments in subsidiaries are initially recognised at cost which includes purchase price plus any directly attributable transaction costs. Subsequent to initial recognition, these investments are stated at cost less allowance for diminution in value. An allowance is made for diminution in investment value if the investee has suffered a loss which may cause the Company to lose its invested capital, unless there is evidence that the value of the investment has not been diminished. The allowance is reversed if the investee subsequently made a profit that offsets the previous loss for which the allowance had been made. An allowance is reversed only to the extent that the investment's carrying amount does not exceed the carrying amount that would have been determined if no allowance had been recognised.

Investments in equity instruments of other entities

Investments in equity instruments of other entities are initially recognised at cost which include purchase price plus any directly attributable transaction costs. Subsequent to initial recognition, these investments are stated at cost less allowance for diminution in value.

An allowance is made for diminution in investment values if the investee has suffered a loss which may cause the Company to lose its invested capital, unless there is evidence that the value of the investment has not been diminished. The allowance is reversed if the investee subsequently made a profit that offsets the previous loss for which the allowance had been made. An allowance is reversed only to the extent that the investment's carrying amount does not exceed the carrying amount that would have been determined if no allowance had been recognised.

4. Accounts receivable

Trade and other receivables are stated at cost less allowance for doubtful debts.

The revaluation exchange rates at the end of the period of foreign currency monetary items classified as liabilities are respectively the average of the buying and selling spot exchange rates of the commercial bank where the enterprise regularly conducts transactions at the time of preparing the Financial Statements

5. Inventories

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value. Cost is determined on a weighted average basis and includes all costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition.

The Company applies the perpetual method of accounting for inventories.

6. Tangible fixed assets

(a) Cost

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation. The initial cost of a tangible fixed asset comprises its purchase price, including import duties, non-refundable purchase taxes and any directly attributable costs of bringing the asset to its working condition for its intended use. Expenditure incurred after tangible fixed assets have been put into operation, such as repair and regular maintenance cost, is charged to the separate statement of income in the period in which the cost is incurred. In situations where it can be clearly demonstrated that the expenditure has resulted in an increase in the future economic benefits expected to be obtained from the use of tangible fixed assets beyond their originally assessed standard of performance, the expenditure is capitalised as an additional cost of tangible fixed assets.

(b) Depreciation

Depreciation is computed on a straight-line basis over the estimated useful lives of tangible fixed assets. The estimated useful lives are as follows:

▪ Motor Vehicle	6 – 12 years
▪ Office equipment	3 – 5 years

7. Trade and other payables

Trade and other payables are stated at their cost.

8. Provision

Except for the provisions presented in other accounting policies, a provision, is recognised if, as a result of a past event, the Company has a present legal or constructive obligation that can be estimated reliably,

and it is probable that an outflow of economic benefits will be required to settle the obligation. Provisions are determined by discounting the expected future cash flows at a pre-tax rate that reflects current market assessments of the time value of money and the risks specific to the liability.

9. Share capital

Ordinary shares

Ordinary shares are stated at issue price less any costs directly attributable to the issue of shares. Incremental costs directly attributable to the issue of shares, net of tax effects, are recognized as a deduction from share premium.

10. Taxation

Income tax on the unconsolidated profit or loss for the period comprises current and deferred tax. Income tax is recognised in the separate statement of income except to the extent that it relates to items recognised directly to equity, in which case it is recognised in equity.

Current tax is the expected tax payable on the taxable income for the period, using tax rates enacted at the end of the accounting period, and any adjustment to tax payable in respect of previous periods.

Deferred tax is provided using the balance sheet method, providing for temporary differences between the carrying amounts of assets and liabilities for financial reporting purposes and the amounts used for taxation purposes. The amount of deferred tax provided is based on the expected manner of realisation or settlement of the carrying amounts of assets and liabilities using the tax rates enacted or substantively enacted at the end of the accounting period.

A deferred tax asset is recognised only to the extent that it is probable that future taxable profits will be available against which the temporary difference can be utilised. Deferred tax assets are reduced to the extent that it is no longer probable that the related tax benefit will be realised.

11. Revenue and other incomes

(a) Services rendered

Revenue from services rendered is recognised in the statement of income in proportion to the stage of completion of the transaction. The stage of completion is assessed by reference to surveys of work performed. No revenue is recognised if there are significant uncertainties regarding recovery of the consideration due.

(b) Interest income

Interest income is recognized on a time proportion basis with reference to the principal outstanding and the applicable interest rate.

(c) Dividend income

Dividend income is recognized when the right to receive dividend is established. Share dividends are not recognized as income.

12. Borrowing costs

Borrowing costs are recognised as an expense in the period in which they are incurred, except where the borrowing costs relate to borrowings in respect of the construction of qualifying assets, in which case the borrowing costs incurred during the period of construction are capitalized as part of the cost of the assets concerned.

V. INFORMATION FOR STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

1. Cash and cash equivalents

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Cash on hand	488.694.042	411.726.624
Cash in banks	4.285.722.763	39.627.932.763
Cash equivalents (*)	10.000.000.000	20.000.000.000
Total	**14.774.416.805**	**60.039.659.387**

(*) Cash equivalents are 1-month term deposits at banks

a) Cash in banks

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Vietcombank- Gia Dinh Branch	3.113.672.065	36.612.048.589
Vietcombank- HCM Branch	467.521.499	1.605.997.466
Vietinbank - Bac Sai Gon Branch	463.190.798	1.168.517.851
Other banks	241.338.401	241.368.857
Total	**4.285.722.763**	**39.627.932.763**

b) Cash equivalents

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Vietcombank- Gia Dinh Branch	10.000.000.000	20.000.000.000
Total	**10.000.000.000**	**20.000.000.000**

2. Long-term financial investments

Equity investments in	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Subsidiary	10.000.000.000	10.000.000.000
Other entities	327.802.000	327.802.000
- Dongthap Petroleum Transport Joint Stock Company – 33.004 shares	*327.802.000*	*327.802.000*
Total	**10.327.802.000**	**10.327.802.000**

Equity investments in

	31/03/2026		01/01/2026	
Company name	**Ownership Percentage**	**Cost**	**Ownership Percentage**	**Cost**
Petrolimex Shipbuilding and Commercial One Member Co., Ltd	100%	10.000.000.000	100%	10.000.000.000
Total		**10.000.000.000**		**10.000.000.000**

3. Accounts receivable from customers

a) Accounts receivable – short-term

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Vietnam National Petroleum Group	24.045.084.951	3.879.345.681
Other customers	433.744.018	3.440.825.025
Total	**24.478.828.969**	**7.320.170.706**

b) Accounts receivable from related parties

	Related Parties	Details	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Vietnam National Petroleum Group	Ultimate parent company	Receivable from transportation services	24.045.084.951	3.879.345.681
Total			**24.045.084.951**	**3.879.345.681**

4. Other receivables

a) Short-term

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Compensation insurance receivable		2.939.219.194
Interest receivable on term deposits	24.726.027	69.041.096
Advance	454.063.460	108.627.500
Other receivables	23.579.260	53.545.620
Total	**502.368.747**	**3.170.433.410**

b) Long-term

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Other long-term receivables	15.630.000	15.630.000
Total	**15.630.000**	**15.630.000**

5. Inventories

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Raw materials	65.819.507.987	53.066.968.488
Gasoil in transit		430.716.830
Work in progress		316.815.999
Total	**65.819.507.987**	**53.814.501.317**

6. Long-term unfinished assets

Construction in progress

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Purchase, repair of fixed assets	844.000.000	1.051.289.814
Total	**844.000.000**	**1.051.289.814**

7. Tangible fixed assets

	Motor Vehicles	Office equipment	Total
Cost			
Opening balance	919.091.729.230	530.713.301	**919.622.442.531**
Addition	96.777.681.292		**96.777.681.292**
- Purchase	*96.777.681.292*		*96.777.681.292*
Decreation			
Closing balance	**1.015.869.410.522**	**530.713.301**	**1.016.400.123.823**
Accumulated depreciation			
Opening balance	564.675.319.088	479.895.423	**565.155.214.511**
Additions	17.075.857.304	7.259.697	17.083.117.001
- Depreciation	*17.075.857.304*	*7.259.697*	*17.083.117.001*
Closing balance	**581.751.176.392**	**487.155.120**	**582.238.331.512**
Net book value			
Opening balance	354.416.410.142	50.817.878	354.467.228.020
Closing balance	**434.118.234.130**	**43.558.181**	**434.161.792.311**

	31/03/2026	01/01/2026
Value of tangible fixed assets were pledged with banks as security for loans granted to the Company	231.856.713.071	140.411.344.674
Value of tangible fixed assets which were fully depreciated but which are still in active use	242.990.505.442	242.990.505.442

8. Expenses prepaid

Short-term prepaid expenses	**31/03/2026** VND	**01/01/2026** VND
Insurance Expense	337.676.223	2.005.562.708
Total	**337.676.223**	**2.005.562.708**

9. Loans and financial debt

a) **Long-term borrowings**	**31/03/2026** VND	**Addions** VND	**Decreases** VND	**01/01/2026** VND
Vietinbank – Bac Sai Gon Branch (*)	10.416.000.000		3.472.000.000	13.888.000.000
Vietcombank – Gia Dinh Branch (**)	7.125.000.000	9.500.000.000	2.375.000.000	
Total	**17.541.000.000**	**9.500.000.000**	**5.847.000.000**	**13.888.000.000**

b) **Long-term borrowings**	**31/03/2026** VND	**Addions** VND	**Decreases** VND	**01/01/2026** VND
Vietinbank – Bac Sai Gon Branch (*)	83.328.000.000			83.328.000.000
Vietcombank – Gia Dinh Branch (**)	57.000.000.000	66.500.000.000	9.500.000.000	
Total	**140.328.000.000**	**66.500.000.000**	**9.500.000.000**	**83.328.000.000**

(*) - Loan Agreement No. 054/2025-HĐCVDADT/NHCT948-PJTACO dated 24/12/2025, aimed at financing the Long Phu 06 project. The loan term is 7 years with a floating interest rate. The loan is secured by assets formed from the loan funds. The principal loan balance as of March 31, 2026, is VND 93,744,000,000 (of which VND 10,416,000,000 is the long-term portion due within one year).

(**) - Loan Agreement No. 0330/GDI.KH/BB.25/TD dated 31/12/2025, aimed at financing the Long Phu 21 project. The loan term is 7 years with a floating interest rate. The loan is secured by assets formed from the loan funds. The principal loan balance as of March 31, 2026, is VND 64,125,000,000 (of which VND 7,125,000,000 is the long-term portion due within one year).

10. Accounts payable to suppliers

a) **Accounts payable to suppliers**	**31/03/2026** VND	**01/01/2026** VND
Petrolimex Nghe An	18.448.471.622	1.734.041.358
VITACO Danang Company Limited	9.287.364.619	4.055.530.705
VITACO Da Nang Company Limited – Nha Trang Branch	1.991.991.287	555.661.502
Petrolimex Sai Gon	6.984.645.760	5.469.950.679
Khanh Cuong Marine Technology Company Limited	748.756.860	6.330.977.489
Petrolimex Shipbuilding and Commercial Co., Ltd	10.368.000	6.830.839.473
Other parties	21.366.529.624	38.221.484.943
Total	**58.838.127.772**	**63.198.486.149**

b) **Accounts payable to related parties**

	Related Parties	**Details**	**31/03/2026** VND	**01/01/2026** VND
Petrolimex Shipbuilding and Commercial Co., Ltd	Subsidiary	Repairing and maintenance	10.368.000	6.830.839.473
Total			**10.368.000**	**6.830.839.473**

11. Dividends payable

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Dividends payable	1.232.082.153	1.237.375.743
	1.232.082.153	**1.237.375.743**

12. Taxes and others receivable from and payable to State Treasury

Currency: VND

Type	01/01/2026		Incurred		31/03/2026	
	Receivable	Payable	Payable	Paid	Receivable	Payable
Value added tax						
Value added tax on imported goods						
Import-export tax						
Corporate income tax		457.366.480	1.749.773.757	457.366.480		1.749.773.757
Personal income tax		187.579.647	234.760.990	364.216.773		58.123.864
Land and housing taxes, land rental	207.782.820		5.298.048	5.298.048	207.782.820	
Other taxes						
Fees			500.000.000	500.000.000		
Total	**207.782.820**	**644.946.127**	**2.489.832.795**	**1.326.881.301**	**207.782.820**	**1.807.897.621**

13. Other payables

a) Other payables – short-term

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Trade union fees	870.177.582	1.004.543.913
Social, health and unemployment insurances	2.219.731	1.931.731
Prepaid for shrinkage by sailor	298.406.836	413.697.078
Other payables – short-term	1.459.534.722	357.257.142
Total	**2.630.338.871**	**1.777.429.864**

14. Prepayments to suppliers

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Prepayment for Sales Contract No. 02/2025/HĐMBTS/PJT-VCBNA		10.000.000.000
Other Prepayments	272.685.671	37.950.000
Total	**272.685.671**	**10.037.950.000**

15. Changes in owners' equity

a) Changes value in owners' equity

Currency: VND

	Share capital	Share premium	Investment and development fund	Retained profits	Total
As at 1/1/2025	**248.827.850.000**	**225.423.555**	**46.954.342.672**	**27.999.931.175**	**324.007.547.402**
Capital increase in the previous year					
- Dividend paid in shares					
Net profit for the period				22.095.479.489	**22.095.479.489**
Appropriation for the period			9.500.000.000	(28.776.520.948)	**(19.276.520.948)**
- Appropriation to investment and development fund			*9.500.000.000*	*(9.500.000.000)*	
- Appropriation to bonus and welfare fund				*(4.046.849.948)*	**(4.046.849.948)**
- Pay share dividends				*(14.929.671.000)*	**(14.929.671.000)**
- Appropriation to bonus of Board of management, Board of Supervisors				*(300.000.000)*	**(300.000.000)**
As at 31/12/2025	**248.827.850.000**	**225.423.555**	**56.454.342.672**	**21.318.889.716**	**326.826.505.943**
As at 1/1/2026	**248.827.850.000**	**225.423.555**	**56.454.342.672**	**21.318.889.716**	**326.826.505.943**
Capital increase in the period					
- Dividend payouts in share for capital boost					
Net profit for the period				6.880.006.252	**6.880.006.252**
Appropriation for the period					
- Appropriation to investment and development fund					
- Appropriation to bonus and welfare fund					
- Dividends paid					
- Appropriation to bonus of Board of management, Board of Supervisors					
As at 31/03/2026	**248.827.850.000**	**225.423.555**	**56.454.342.672**	**28.198.895.968**	**333.706.512.195**

b) Ownership

	31/03/2026		01/01/2026	
	%	VND	%	VND
Petrolimex Tanker Corporation	51,22%	127.461.890.000	51,22%	127.461.890.000
Other shareholders	48,78%	121.365.960.000	48,78%	121.365.960.000
Total	**100%**	**248.827.850.000**	**100%**	**248.827.850.000**

c) Capital share and dividends appropriation

	For the year ended 31/03/2026	For the year ended 31/03/2025
	VND	VND
Invested capital		
Opening balance	248.827.850.000	248.827.850.000
Increase		
Decrease		
Closing balance	248.827.850.000	248.827.850.000
Dividend appropriation (*)		
- Pay in preference Shares		
- Pay share dividends		
- Dividends in cash		

d) Capital shares

	31/03/2026	01/01/2026
Number of authorized shares	24.882.785	24.882.785
Number of issued and fully paid-up shares	24.882.785	24.882.785
Common shares	*24.882.785*	*24.882.785*
Shares currently in circulation	24.882.785	24.882.785
Common shares	*24.882.785*	*24.882.785*

- All ordinary shares have a par value: 10.000 VND

e) Other funds

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Investment and development fund	56.454.342.672	56.454.342.672
Total	**56.454.342.672**	**56.454.342.672**

VI. INFORMATION FOR INCOME STATEMENTS

1. Revenue from sales provision of services

a) Revenue	For the year ended at 31/03/2026	For the year ended at 31/03/2025
		VND
Revenue from provision of services	183.828.395.555	161.519.313.637
Total	**183.828.395.555**	**161.519.313.637**

b) Revenue from provision to related parties	For the year ended at 31/03/2026	For the year ended at 31/03/2025
	VND	VND
Revenue from provision of services		
- Vietnam National Petroleum Group (Ultimate parent company)	*164.337.784.599*	119.219.689.763
Total	**164.337.784.599**	**119.219.689.763**

2. Cost of provision

	For the year ended at 31/03/2026	For the year ended at 31/03/2025
	VND	VND
Cost of provision services	160.682.249.687	145.808.313.244
Total	**160.682.249.687**	**145.808.313.244**

3. Financial income

	For the year ended at 31/03/2026	For the year ended at 31/03/2025
	VND	VND
Interest income from deposits	201.946.161	667.909.487
Foreign exchange gains	16.321.062	8.718.049
Total	**218.267.223**	**676.627.536**

4. Financial expenses

	For the year ended at 31/03/2026	For the year ended at 31/03/2025
	VND	VND
Interest expense	2.569.705.726	842.672.417
Foreign exchange losses	9.430.012	12.426.549
Total	**2.579.135.738**	**855.098.966**

5. Other income

	For the year ended at 31/03/2026	For the year ended at 31/03/2025
	VND	VND
Other income	262.796.881	702.576.294
Total	**262.796.881**	**702.576.294**

6. Other costs

	For the year ended at 31/03/2026	For the year ended at 31/03/2025
	VND	VND
Other costs	2.880.296.081	4.380.051.151
Total	**2.880.296.081**	**4.380.051.151**

7. Sales expenses and General and administration expenses

a) General and administration expenses

	For the year ended at 31/03/2026	For the year ended at 31/03/2025
	VND	VND
Managerial staff costs	5.238.119.121	4.292.394.824
Other administration expenses	4.299.879.023	3.286.975.468
Total	**9.537.998.144**	**7.579.370.292**

b) Sales expenses

8. Business costs by element

	For the year ended at 31/03/2026	For the year ended at 31/03/2025
	VND	VND
Raw material costs	86.196.748.024	72.024.196.906
Staff costs	24.683.989.202	19.267.794.002
Depreciation	17.083.117.001	11.750.804.106
Outside services	40.317.013.734	48.393.395.331
Other expenses	1.622.563.871	1.951.493.191
Total	**169.903.431.832**	**153.387.683.536**

9. Corporate income tax

	For the year ended at 31/03/2026	For the year ended at 31/03/2025
	VND	VND
Accounting profit before tax	8.629.780.009	4.275.683.814
Non-deductible expenses and non-taxable income	119.088.777	134.776.427
- Increase Adjustments	119.088.777	134.776.427
Taxable Income for Corporate Income Tax	8.748.868.786	4.410.460.241
Applicable tax rates	20%	20%
Income tax expense	1.749.773.757	882.092.048
Income tax expense – current	**1.749.773.757**	**882.092.048**

VII. INFORMATION ABOUT STATEMENT OF CASH FLOWS

1. Proceeds from borrowings during the period

	For three-month ended at 31/03/2026	For three-month ended at 31/03/2025
	VND	VND
Loans for ship acquisition projects	66.500.000.000	
Total	**66.500.000.000**	

2. Repayments of borrowings during the period

	For three-month ended at 31/03/2026	For three-month ended at 31/03/2025
	VND	VND
Vietinbank-Bac Sai Gon Branch	3.472.000.000	4.820.000.000
Vietcombank-Gia Đinh Branch	2.375.000.000	2.750.000.000
Total	**5.847.000.000**	**7.570.000.000**

VIII. INFORMATION ABOUT RELATED PARTIES

In addition to related party balances disclosed in other notes to the financial statements, the Company had the following significant transactions with related parties during the period:

Significant transactions with related parties	Relation	For three-month ended at 31/03/2026	For three-month ended at 31/03/2025
		VND	VND
Vietnam National Petroleum Group	Ultimate parent company		
- Shrinkage value		*170.927.991*	*7.334.736*
Petrolimex Shipbuilding and Commercial One Member Co., Ltd	Subsidiary		
- Repairing expenses		*9.600.000*	*73.923.800*
Total		**180.527.991**	**81.258.536**

24 April 2026

Prepared by:		Approved by:
Cao Nguyen Phuong Vy	**Nguyen Huy Hao**	**Nguyen Thi Hien**
General Accountant	Chief accountant	*General Director*